

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**  
**KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 26**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 8 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn nguồn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển

nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2);

Xét Tờ trình số 3288/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 3); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 3) như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Điều chỉnh giảm vốn phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông là 1.776 triệu đồng để tăng vốn cho Thành phố Cao Bằng là 1.776 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng giảm vốn nội bộ giữa các dự án của các huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hà Quảng, Hoà An, Trùng Khánh, Thạch An.

*(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)*

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Điều chỉnh giảm vốn phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là 338,257 triệu đồng để tăng vốn cho huyện Trùng Khánh là 338,257 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)*

3. Điều chỉnh biểu giao danh mục chi tiết dự án đầu tư 2021-2025 giao cho các sở, ban, ngành.

*(Chi tiết tại phụ biểu 1 kèm theo).*

4. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng: Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022, Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 và Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này, điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Triệu Đình Lê**

**Phụ lục 1**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN NSTW CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Nghị quyết 55/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024											Điều chỉnh			Sau điều chỉnh										ĐỐI ƯNG NSDP	Ghi chú
		Tổng cộng	Cộng vốn đầu tư (tr.đồng)	Ngân sách Trung ương								ĐỐI ƯNG NSDP	Giảm	Tăng	Tổng cộng	Cộng vốn đầu tư (tr.đồng)	Ngân sách Trung ương								ĐỐI ƯNG NSDP		
				Trong đó													Trong đó										
				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10			
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>	<b>2.821.206,000</b>	<b>2.679.114,000</b>	<b>193.267,596</b>	<b>150.832</b>	<b>34.339</b>	<b>1.877.314,237</b>	<b>194.872,780</b>	<b>66.039</b>	<b>89.258</b>	<b>73.191</b>	<b>142.092</b>	<b>42.007,000</b>	<b>42.007,000</b>	<b>2.821.206,000</b>	<b>2.679.114,000</b>	<b>194.319,596</b>	<b>163.405</b>	<b>22.254</b>	<b>1.884.354,237</b>	<b>201.153,780</b>	<b>66.043,907</b>	<b>89.258</b>	<b>58.325,480</b>	<b>142.092</b>			
<b>A Sở, ban, ngành tỉnh</b>	<b>92.031,513</b>	<b>88.531,513</b>	-	-	-	-	<b>28.555,513</b>	<b>31.500</b>	-	<b>28.476</b>	<b>3.500</b>			<b>90.255,513</b>	<b>86.755,513</b>												
1 Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	32.000	31.500	-	-	-	-	-	31.500	-	-	-	500		32.000,000	31.500,000											500	
2 Sở Thông tin và Truyền thông	25.528	25.528	-	-	-	-	-	-	-	-	25.528		1.776,000	23.752,000	23.752,000										23.752,000	-	
3 Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.948	2.948	-	-	-	-	-	-	-	-	2.948			2.948,000	2.948,000									2.948,000	-		
4 Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	31.555,513	28.555,513					28.555,513					3.000		31.555,513	28.555,513						28.555,513					3.000	
<b>B Cấp huyện</b>	<b>2.729.174,487</b>	<b>2.590.582,487</b>	<b>193.267,596</b>	<b>150.832</b>	<b>34.339</b>	<b>1.877.314,237</b>	<b>166.317,267</b>	<b>34.539</b>	<b>89.258</b>	<b>44.715</b>	<b>138.592</b>			<b>2.730.950,487</b>	<b>2.592.358,487</b>	<b>194.319,596</b>	<b>163.405</b>	<b>22.254</b>	<b>1.884.354,237</b>	<b>172.598,267</b>	<b>34.543,907</b>	<b>89.258</b>	<b>31.625,480</b>	<b>138.592</b>			
1 Bảo Lâm	332.100	315.907	15.000	47.610		184.405	21.600	2.545	39.670	5.077	16.193			332.100,000	315.907,000	15.000,000	47.610		184.405,000	21.600,000	2.545,000	39.670	5.077,000	16.193			
2 Bảo Lạc	381.417	363.380	19.423	31.400		215.367	38.399	5.515	49.588	3.688	18.037	10.027,000	10.027,000	381.417,000	363.380,000	13.084,000	39.445		216.473,000	39.275,000	5.515,000	49.588			18.037		
3 Nguyên Bình	342.405	325.812	26.434	-	34.339	226.658	28.800	3.328	-	6.253	16.593	12.085,000	12.085,000	342.405,000	325.812,000	26.434,000		22.254	238.488,000	29.055,000	3.328,000			6.253,000	16.593		
4 Hà Quảng	328.377,534	312.166,534	17.325	5.272		254.408,267	24.718,267	4.112	-	6.331	16.211	8.480,000	8.480,000	328.377,534	312.166,534	19.150,000	9.800		249.904,267	26.845,267	3.689,000			2.778,000	16.211		
5 Hòa An	266.309	253.896	32.112	23.800		176.320	14.400	3.718	-	3.546	12.413	428,000	428,000	266.309,000	253.896,000	32.112,000	23.800		176.320,000	14.400,000	4.146,000			3.118,000	12.413		
6 Trùng Khánh	285.809,487	271.341,487	17.000	-		232.295,487	12.000	4.112	-	5.934	14.468	6.813,000	6.813,000	285.809,487	271.341,487	20.790,000			228.505,487	15.023,000	4.112,000			2.911,000	14.468		
7 Hạ Lang	222.206	211.246	12.750	-		184.040	7.200	2.545	-	4.711	10.960			222.206,000	211.246,000	12.750,000			184.040,000	7.200,000	2.545,000			4.711,000	10.960		
8 Quảng Hòa	307.734,466	292.902,466	29.733,738	23.750		220.717,341	9.600	3.718,907	-	5.382,480	14.832			307.734,466	292.902,466	29.733,738	23.750		220.717,341	9.600,000	3.718,907			5.382,480	14.832		
9 Thạch An	244.138,000	231.727,000	17.489,858	19.000		179.103,142	9.600	2.741	-	3.793	12.411	2.398,000	2.398,000	244.138,000	231.727,000	17.489,858	19.000		181.501,142	9.600,000	2.741,000			1.395,000	12.411		
10 TP. Cao Bằng	18.678	12.204	6.000	-		4.000	-	2.204	-	-	6.474		1.776,000	20.454,000	13.980,000	7.776,000			4.000,000		2.204,000				6.474		

**Phụ lục 2**

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Đã giao tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 27/4/2023						Điều chỉnh		Sau điều chỉnh							Ghi chú	
		Tổng cộng	Dự án 1			Dự án 4			Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng cộng	Dự án 1			Dự án 4			
			Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3				Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Cộng	Tiểu dự án 1		Tiểu dự án 3
1	Trùng Khánh	290.225	290.225	205.007	85.218				338,257	290.563,257	290.563,257	205.345,257	85.218,000					
2	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	12.322				12.322		12.322	338,257	11.983,743				11.983,743			11.983,743	
<b>Tổng cộng</b>		<b>302.547</b>	<b>290.225</b>	<b>205.007</b>	<b>85.218</b>	<b>12.322</b>		<b>12.322</b>	<b>338,257</b>	<b>338,257</b>	<b>302.547,000</b>	<b>290.563,257</b>	<b>205.345,257</b>	<b>85.218,000</b>	<b>11.983,743</b>		<b>11.983,743</b>	

**Phụ biểu 1**  
**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CỦA TỈNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*DVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư						Đã giao tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2023; 55/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024			Điều chỉnh		Sau điều chỉnh					Ghi chú		
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Giảm	Tăng	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân	
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
<b>TỔNG CỘNG</b>																							
A	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN</b>																						
I	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>																						
II	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>																						
	Dự án ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					23.752	23.752				25.528	25.528				1.776		23.752	23.752				
B	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>																						
I	<b>Sở Lao động, Thương binh và Xã Hội</b>																						
I.1	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>																						
1	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>																						
*	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																						
1	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Cung - Cầu lao động (Giai đoạn 2)	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Cao Bằng và các văn phòng đại diện tại huyện Quảng Hòa và huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025	Quyết định số 1427/QĐ-UBND; 27/10/2023	8.300.000	8.300.000				8.300.000	8.300.000				338,257		7.961,743	7.961,743				